

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 05/12/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 6 khóa XIX về cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020

Thực hiện Chương trình công tác toàn khóa của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XX, Tỉnh ủy báo cáo việc thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 05/12/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 6 khóa XIX về cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là Nghị quyết 05) như sau:

Phần thứ nhất ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC; HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

I. Kết quả học tập, quán triệt, tuyên truyền, cụ thể hóa, thể chế hóa thực hiện nghị quyết 05

1. Về học tập, quán triệt, tuyên truyền

Sau khi Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết 05, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan thông tin đại chúng các cấp đã tập trung tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Nghị quyết 05 đến cán bộ, đảng viên và tầng lớp nhân dân; đồng thời, xây dựng chương trình hành động, kế hoạch triển khai cụ thể để làm cơ sở thực hiện. Qua đó, đã làm chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác cải cách hành chính (CCHC), nhất là cải cách thủ tục hành chính góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Về cụ thể hóa, thể chế hóa triển khai thực hiện Nghị quyết 05

Cấp ủy, chính quyền các cấp đã ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa, thể chế hóa thực hiện Nghị quyết 05¹; các sở, ban, ngành, địa phương đã

¹ Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành: Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về Đề án cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính tỉnh giai đoạn 2016 – 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: Đề án CCHC, nhất là cải cách TTHC tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 (Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 24/02/2017); Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 05 (Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 13/3/2017); Kế hoạch CCHC năm 2017, 2018

ban hành kế hoạch, chương trình thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương.

II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

1. Năm 2017 đã hoàn thành việc phê duyệt và thực hiện Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức đối với 20/20 sở, ban, ngành và 14/14 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

2. Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết², nằm trong nhóm thứ hạng thấp của cả nước.

3. Hầu hết văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của HĐND tỉnh, UBND tỉnh và của HĐND, UBND cấp huyện ban hành đúng quy định, tiến độ.

4. Chỉ tiêu “100% các thủ tục hành chính (TTHC) liên thông thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành liên quan đến đầu tư, kinh doanh được thực hiện trực tuyến mức độ 4”: Về cơ bản chưa đạt, chỉ lĩnh vực đăng ký kinh doanh đạt chỉ tiêu Nghị quyết³.

5. Hơn 98% TTHC được giải quyết đúng thời hạn quy định; rút ngắn tối thiểu 30% thời gian giải quyết TTHC so với quy định Trung ương⁴, đạt chỉ tiêu Nghị quyết.

6. Chỉ tiêu “100% hồ sơ TTHC được trả kết quả đúng thời hạn quy định”: Về cơ bản chỉ tiêu này đạt ở cả 03 cấp (trừ kết quả giải quyết hồ sơ đất đai của hộ gia đình, cá nhân tại một số huyện chưa được trả kịp thời cho người dân theo quy định); chỉ tiêu “mức độ hài lòng của tổ chức, công dân về

(Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 và số 2548/QĐ-UBND ngày 29/12/2017); Kế hoạch nâng cao chỉ số CCHC (PAR Index), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) của tỉnh năm 2017 và những năm tiếp theo (Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 12/5/2017); Kế hoạch phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC, nhất là cải cách TTHC năm 2017 và giai đoạn 2018 - 2020 (Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 và Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 04/4/2018); Đề án xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 và Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 25/9/2020). Các chỉ thị về: tiếp tục đẩy mạnh công tác CCHC; nâng cao chỉ số CCHC (PAR Index), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh giai đoạn 2017 - 2020 (số 12/CT-UBND ngày 11/10/2017); tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong cải cách TTHC (số 02/CT-UBND ngày 24/02/2017); nâng cao chất lượng giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh (số 19/CT-UBND ngày 07/12/2018); tiếp tục đẩy mạnh công tác CCHC trên địa bàn tỉnh (số 09/CT-UBND ngày 26/4/2021).

Và nhiều văn bản khác: Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp (số 4074/KH-UBND ngày 06/7/2017); Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cải thiện Chỉ số CCHC (PAR Index) năm 2018 trên địa bàn tỉnh (số 93/KH-UBND ngày 21/6/2018); Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 28/02/2017); Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh (Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018); Đề án xác định chỉ số CCHC các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn; phê duyệt phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền ban hành, thực hiện trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 31/7/2018); Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC (Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 06/9/2018);...

² Chỉ số PAR Index: năm 2016: 59/63; năm 2017: 63/63; năm 2018: 56/63; năm 2019: 61/63; năm 2020: 63/63.

Chỉ số PAPI: năm 2016: 21/63; năm 2017: 35/63; năm 2018: 60/63; năm 2019: 61/63; năm 2020: 60/63.

Chỉ số PCI: năm 2016: 26/63; năm 2017: 25/63; năm 2018: 41/63; năm 2019: 41/63; năm 2020: 36/63.

³ Các TTHC liên quan đến đầu tư kinh doanh chủ yếu thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Cụ thể: Có 51 TTHC liên thông về đầu tư (03 lĩnh vực: dự án đầu tư; đầu tư; đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ phi chính phủ nước ngoài) chỉ mới được giải quyết liên thông trực tuyến ở mức độ 2, không đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Đối với lĩnh vực đăng ký kinh doanh 100% đạt mức độ 4 (60/60 thủ tục về thành lập và hoạt động doanh nghiệp).

⁴ Có 245 thủ tục được UBND tỉnh phê duyệt rút ngắn ít nhất từ 30% thời gian giải quyết, trong đó nhiều thủ tục được rút ngắn đến 50% thời gian giải quyết so với quy định Trung ương.

giải quyết TTHC của cơ quan hành chính nhà nước đạt trên 90%”: Đạt ở cấp tỉnh⁵.

7. Chỉ tiêu “80% huyện, thành phố; tối thiểu 40% xã, phường, thị trấn thực hiện mô hình “Bộ phận một cửa hiện đại”: Đạt chỉ tiêu Nghị quyết⁶.

8. Chỉ tiêu: “50% TTHC công được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3”: Không đạt chỉ tiêu Nghị quyết (chỉ đạt khoảng 20%); chỉ tiêu “40 dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh được cung cấp mức độ 4”: Đạt chỉ tiêu Nghị quyết; chỉ tiêu “08 dịch vụ công trực tuyến cấp huyện được cung cấp mức độ 4”: Không đạt chỉ tiêu Nghị quyết; chỉ tiêu “08 dịch vụ công trực tuyến cấp xã được cung cấp mức độ 4”: Không đạt chỉ tiêu Nghị quyết⁷.

9. Chỉ tiêu “100% các TTHC liên quan trực tiếp đến tổ chức, công dân được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả tại đầu mối của tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo nguyên tắc “công khai - minh bạch - chất lượng - đúng hẹn”: Ở cấp tỉnh: Đạt chỉ tiêu Nghị quyết; ở cấp huyện, cấp xã: Không đạt chỉ tiêu Nghị quyết (chỉ đạt khoảng 80%).

10. Thực hiện đấu thầu qua mạng theo đúng quy định của Trung ương; rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh xuống còn 1,5 ngày làm việc (đạt chỉ tiêu Nghị quyết) so với quy định của Trung ương là 03 ngày.

11. Có trên 99% doanh nghiệp khai thuế qua mạng (chỉ tiêu 100%); 98,09% doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử, tỷ lệ chứng từ nộp thuế điện tử và tỷ lệ số tiền nộp thuế điện tử đạt trên 95% (đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

12. 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện (đạt chỉ tiêu Nghị quyết) và 98,17% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ (*cán bộ đạt chuẩn 96,43%; công chức đạt chuẩn 98,80%*) (chỉ tiêu 100%).

13. Giai đoạn 2015 - 2021 đã thực hiện cắt giảm 358 biên chế công chức (khối Đảng giảm 132 biên chế; khối Nhà nước giảm 226 biên chế), đạt tỷ lệ 10,4% so với biên chế được giao năm 2015; giảm 2.841 biên chế sự nghiệp (*đạt tỷ lệ 10,87% so với biên chế được giao năm 2015*) (đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

III. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1. Kết quả thực hiện cải cách thể chế

1.1. Kết quả đạt được

⁵ Tại Trung tâm PVHCC tỉnh qua đánh giá của tổ chức, công dân liên tục trong 02 năm qua đạt trên 99,8%; ngành Công an đạt trên 90%. Đối với cấp huyện, cấp xã chưa triển khai thực hiện đánh giá mức độ hài lòng theo quy định nên chưa có cơ sở để khẳng định.

⁶ Bộ phận một cửa hiện đại hiện nay gọi là Bộ phận Một cửa theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC được tổ chức đầy đủ tại 100% cấp huyện từ năm 2017 và 100% tại cấp xã từ năm 2019.

⁷ Khoảng 20% TTHC công được cung cấp trực tuyến mức độ 3; có 144 dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh được cung cấp mức độ 4; dịch vụ công trực tuyến cấp huyện, cấp xã chưa thực hiện.

Thế chế của nền hình chính tiếp tục được hoàn thiện, củng cố và triển khai có hiệu quả trên thực tế, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định quốc phòng, an ninh. Công tác xây dựng, thẩm định, thẩm tra, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản QPPL được chú trọng, cơ bản bảo đảm tính công khai, minh bạch, khả thi, kịp thời, hợp hiến, hợp pháp của văn bản; từ năm 2017 đến 12/2020, toàn tỉnh đã ban hành khoảng 2.326 văn bản QPPL. Việc rà soát, kiểm tra, xử lý, hệ thống hóa văn bản QPPL được đẩy mạnh⁸. Công tác theo dõi thi hành pháp luật được tiến hành thường xuyên, tập trung vào những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước, liên quan trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp; kịp thời phát hiện và giải quyết vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật vào thực tiễn, bảo đảm các quy định của pháp luật được thi hành một cách nghiêm minh, hiệu quả và tăng tính pháp quyền của chính quyền, các cơ quan hành chính nhà nước. Đã thực hiện cập nhật văn bản QPPL vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức tiếp cận, sử dụng.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Chất lượng, tính dự báo, ổn định, toàn diện, khả thi của một số văn bản QPPL chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, còn tình trạng văn bản QPPL đã ban hành nhưng chỉ thực hiện thời gian ngắn đã phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ; có văn bản QPPL vượt thẩm quyền luật định, chòng chèo với các văn bản QPPL khác, khó triển khai thực hiện, ảnh hưởng nhất định đến sự quản lý, điều hành của cơ quan chức năng. Việc rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL chậm so với yêu cầu nên ảnh hưởng đến việc tiếp cận, gây khó khăn trong việc tuân thủ và thi hành, chưa phát huy đầy đủ hiệu lực trong thực tiễn; việc kiểm tra văn bản QPPL còn hạn chế, nhiều địa phương chưa thực hiện kiểm tra văn bản tại cấp xã.

2. Kết quả thực hiện cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả đạt được

Việc rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC được thực hiện thường xuyên gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC, rút ngắn 30% thời gian giải quyết TTHC so với khung thời gian quy định chung của Trung ương. Theo đó, đã phê duyệt Danh mục TTHC rút ngắn thời gian giải quyết từ 30 – 60% so với quy định pháp luật đối với 245 TTHC thuộc 27 lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của 08 cơ quan, đơn vị⁹; rút ngắn thời gian giải quyết một số thủ tục thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Công an tỉnh; đã hoàn thành

⁸ Về tự kiểm tra văn bản, Sở Tư pháp đã thực hiện tự kiểm tra 209 văn bản QPPL của UBND tỉnh và một số văn bản cá biệt của Chủ tịch UBND tỉnh sau khi ban hành, qua kiểm tra đã kiến nghị xử lý 02 văn bản; về kiểm tra theo thẩm quyền, đã thực hiện kiểm tra 309 văn bản QPPL do HĐND và UBND 13 huyện, thị xã, thành phố gửi đến sau khi ban hành; đồng thời, thành lập 17 đoàn kiểm tra văn bản và tiến hành kiểm tra 530 văn bản QPPL của 13 huyện, thị xã, thành phố (259 nghị quyết, 270 quyết định, 01 chỉ thị). Qua kiểm tra đã phát hiện 167 văn bản có sai sót về nội dung và thẩm quyền ban hành (127 văn bản quy phạm, 50 văn bản cá biệt). Qua đó, đã kiến nghị bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần đối với 86 văn bản; thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung, đính chính hoặc ban hành văn bản mới để thay thế một số nội dung đối với 81 văn bản.

⁹ Các sở: TT và TT; Công thương; Xây dựng; Y tế; NN và PTNT; GTVT; KH và CN; LĐ, TB và XH.

việc chuẩn hóa lại TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã¹⁰. Các cơ quan chức năng liên tục cập nhật, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, công bố những thủ tục, quy định không còn phù hợp, cản trở sự phát triển và bổ sung những thủ tục mới phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và được tích chọn, nhập, kết nối dữ liệu các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và đăng tải công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Đã cơ bản hoàn thành phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền các sở và UBND cấp huyện, cấp xã. Đồng thời, phê duyệt 32 TTHC của cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh vào thực hiện tại Bộ phận một cửa các cấp¹¹. Qua gần 05 năm thực hiện Nghị quyết 05, có 145 TTHC sửa đổi, bổ sung, 20 TTHC thay thế và 183 TTHC bị bãi bỏ. Nhìn chung, các TTHC ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung cơ bản đáp ứng tiêu chí về sự cần thiết, hợp hiến, hợp pháp, phù hợp thực tiễn tình hình và yêu cầu phát triển; từng bước được chuẩn hóa, tạo thuận lợi hơn cho tổ chức, cá nhân biết, thực hiện và giám sát việc giải quyết TTHC.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc việc công bố, niêm yết, công khai, minh bạch bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định pháp luật. Các TTHC sau khi được công bố, được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (<http://www.quangngai.gov.vn>), Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh (<https://motcua.quangngai.gov.vn>) và trên Cổng thông tin thành phần của các sở, ban, ngành, địa phương; đồng thời, thường xuyên cập nhật chuẩn hóa TTHC, đăng tải công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn).

Công tác kiểm tra hoạt động kiểm soát, tiếp nhận, giải quyết TTHC và việc tổ chức, hoạt động của Bộ phận Một cửa được thực hiện thường xuyên, liên tục, đã tiến hành kiểm tra đột xuất, định kỳ một số cơ quan, đơn vị, địa phương¹²; đồng thời, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định. Qua đó, đã kịp thời phát hiện, kiến nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, sai sót và việc giải quyết TTHC trái quy định.

¹⁰ Công bố 1.959 TTHC, trong đó: 1.544 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của các sở, ban, ngành; 295 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và 120 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết UBND cấp xã.

¹¹ Danh mục 10 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh đưa ra tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và 06 TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của Công an tỉnh đưa ra tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa cấp huyện (*Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 19/11/2020*); 07 TTHC trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Bảo hiểm xã hội tỉnh đưa vào tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (*Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 14/12/2020*) và 09 TTHC trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Bảo hiểm xã hội tỉnh đưa vào tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 14/12/2020*).

¹² Kiểm tra định kỳ hoạt động kiểm soát TTHC 09 cơ quan, đơn vị (Năm 2017: Sở Xây dựng; UBND huyện Sơn Tây và UBND xã Sơn Dung; UBND huyện Nghĩa Hành và UBND thị trấn Chợ Chùa. Năm 2018: 02 Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thuộc Sở TN và MT: Chi nhánh TP. Quảng Ngãi và huyện Tư Nghĩa; UBND huyện Bình Sơn và UBND thị trấn Châu Ổ).

Về kiểm tra đột xuất: Năm 2017, Sở Tư pháp đã kiểm tra đột xuất hoạt động tiếp nhận, giải quyết TTHC tại 04 đơn vị cấp xã (UBND xã Bình An, Bình Châu, huyện Bình Sơn; xã Tịnh Kỳ và xã Tịnh Khê, TP. Quảng Ngãi). Năm 2018, Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra một số cơ quan, đơn vị, địa phương khi có phản ánh, kiến nghị trong việc tiếp nhận và giải quyết TTHC hoặc qua phản ánh của các cơ quan thông tin báo chí, trong đó tập trung vào kiểm tra lĩnh vực đất đai.

Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC được triển khai thực hiện kịp thời và công khai kết quả xử lý theo quy định¹³, những trường hợp chậm giải quyết đều được nhắc nhở, đôn đốc. Thời gian giải quyết phản ánh cho người dân, tổ chức được rút ngắn đã góp phần hạn chế phát sinh đơn, thư phản ánh.

Cơ chế một cửa, một cửa liên thông được triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật và đạt những kết quả tích cực, theo hướng công khai, minh bạch, thuận tiện trong giải quyết TTHC cho công dân, tổ chức. Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh đi vào hoạt động và tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết hơn 1.400 TTHC thuộc thẩm quyền của 16/16 sở; 38 TTHC về đất đai, đăng ký biện pháp bảo đảm, bảo vệ môi trường do hộ gia đình, cá nhân thực hiện trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi. Hồ sơ liên thông liên quan đến tổ chức, doanh nghiệp về lĩnh vực đầu tư, đất đai, khoáng sản, môi trường, xây dựng... được tiếp nhận tại Trung tâm và được giải quyết trước thời hạn (*trong vòng 03 ngày làm việc trở lại*); một số cơ quan đã thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ¹⁴. Tất cả hồ sơ, quy trình giải quyết TTHC được công khai tại Trung tâm và trên Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh (<https://motcua.quangngai.gov.vn>); đã chủ động xây dựng và triển khai phần mềm quản lý hiện đại, đa năng để kiểm soát việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả; đưa vào ứng dụng các tiện ích để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, tổ chức.

Đến nay, 100% huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại và bộ phận tiếp nhận, trả kết quả tập trung cấp huyện, cấp xã; đã công bố Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện, cấp xã. Bước đầu khắc phục tình trạng chậm trễ, ùn đầy, né tránh trách nhiệm của cán bộ, công chức trong giải quyết công việc; giảm bớt phiền hà, tiêu cực, những nhiễu trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC cho tổ chức, cá nhân.

2.2. Tồn tại, hạn chế

Bộ phận một cửa ở một số địa phương còn hình thức, chưa thực chất¹⁵; tình trạng trễ hẹn trong giải quyết và trả kết quả giải quyết hồ sơ vẫn còn xảy ra ở một số lĩnh vực, nhất là lĩnh vực đất đai. TTHC trên một số lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp; Một số cơ quan, đơn vị, địa phương chậm công bố các nhóm TTHC thực hiện liên thông hoặc công bố không đầy đủ; niêm yết

¹³ Tiếp nhận và chuyển xử lý hơn 589 phản ánh về hành vi hành chính liên quan đến các lĩnh vực: đất đai, tranh chấp đất đai, hộ tịch, chứng thực, khen thưởng, người có công, bảo trợ xã hội... và đã xử lý xong (Năm 2017: 52 phản ánh; năm 2018: 151 phản ánh; năm 2019: 187 phản ánh; năm 2020: 199 phản ánh).

¹⁴ Hồ sơ TTHC cấp giấy kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và TTHC trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương.

¹⁵ Chưa thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thông qua Bộ phận Một cửa đối với 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; còn tình trạng hồ sơ tiếp nhận đầu vào không có giấy biên nhận, không được nhập thông tin vào phần mềm Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Quảng Ngãi; hồ sơ giải quyết quá hạn nhưng không thực hiện xin lỗi, không hẹn lại ngày trả kết quả; còn tùy tiện trong việc trả hồ sơ không giải quyết.

không đầy đủ các TTHC thuộc phạm vi giải quyết của mình. Việc rà soát, đánh giá TTHC với mục tiêu bãi bỏ những TTHC không còn phù hợp, cắt giảm chi phí mà tổ chức, cá nhân phải bỏ ra khi thực hiện TTHC hiệu quả chưa cao, chỉ mới dừng lại ở việc rà soát rút ngắn thời gian giải quyết, chưa rà soát để đơn giản hóa quy định hoặc thành phần hồ sơ TTHC. Số lượng dịch vụ công cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 chưa nhiều, chưa hiệu quả. Trong phối hợp giải quyết hồ sơ có TTHC liên thông về lĩnh vực đầu tư, tài nguyên môi trường, xây dựng có trường hợp thực hiện chưa đúng quy định, quy trình, trễ quá thời hạn, ảnh hưởng đến tiến độ trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân. Tình trạng nhũng nhĩnh, gây phiền hà của một bộ phận cán bộ, công chức trong giải quyết công việc, TTHC cho người dân, doanh nghiệp còn xảy ra.

3. Kết quả thực hiện xây dựng tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

3.1. Kết quả đạt được

Tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở thường xuyên được rà soát, củng cố, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong gắn với thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Các cấp ủy đảng, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện các Kế hoạch của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW, Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL). Đã chỉ đạo rà soát, sắp xếp, kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển chung của tỉnh. Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị theo hướng hợp lý hơn, phù hợp với định hướng, quy định của Trung ương.

Các cơ quan hành chính Nhà nước đã hoàn thành việc xây dựng Đề án vị trí việc làm gắn với thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức vào năm 2017, tuy nhiên hiện nay cần xây dựng lại theo quy định mới của Trung ương. Việc tinh giản biên chế, cắt giảm biên chế trong các cơ quan, đơn vị, địa phương bảo đảm lộ trình theo quy định, giảm 3.199 biên chế (*so với số biên chế được giao năm 2015*), đạt tỷ lệ 10,4%¹⁶, cắt giảm toàn bộ hợp đồng lao động chuyên môn trong các cơ quan

¹⁶ Trong đó, giảm 358 biên chế hành chính (*Khối Đảng giảm 132 biên chế; khối Nhà nước giảm 226 biên chế*) và 2.841 biên chế sự nghiệp.

hành chính của Đảng và Nhà nước; giảm 164 ĐVSNCL, đạt tỷ lệ 15,47% so với số lượng đơn vị năm 2015.

Việc cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm, trình độ đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quan tâm chỉ đạo sâu sát góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.

Đã tiến hành sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan, đơn vị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giảm cấp trung gian, giảm cấp phó; sắp xếp giảm các Ban Chỉ đạo và Ban Quản lý dự án thuộc các sở, ban, ngành¹⁷ và đã tổ chức thực hiện thí điểm hợp nhất một số cơ quan của cấp ủy và cơ quan chuyên môn của chính quyền có chức năng, nhiệm vụ tương đồng ở cấp huyện; đã thực hiện chức danh Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy đồng thời Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; trưởng ban dân vận đồng thời chủ tịch ủy ban mặt trận tổ quốc cấp huyện ở 13/13 địa phương; trưởng ban tuyên giáo đồng thời giám đốc trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện ở 11/13 đơn vị¹⁸; trưởng ban tổ chức đồng thời trưởng phòng nội vụ cấp huyện ở 04/13¹⁹ địa phương; chủ nhiệm ủy ban kiểm tra đồng thời chánh thanh tra cấp huyện ở 04/13 đơn vị²⁰; 13 địa phương hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng HĐND và UBND; 08 địa phương hợp nhất ban tổ chức cấp ủy với phòng nội vụ huyện²¹; 07 địa phương²² thực hiện hợp nhất ủy ban kiểm tra với thanh tra. Có hai địa phương (*Đức Phổ và Lý Sơn*) thực hiện thí điểm sáp nhập Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện vào Ban Tuyên giáo Thị ủy, Huyện ủy. Đã thực hiện mô hình bí thư hoặc phó bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch hội đồng nhân dân tại 173 xã, phường, thị trấn. Thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh, giảm 01 đơn vị hành chính cấp huyện, giảm 11 đơn vị hành chính cấp xã, giảm 202 thôn, tổ dân phố²³.

Đã rà soát, bổ sung, ban hành lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 20/20 cơ quan thuộc UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố. Qua đó, đã cơ bản phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, bước đầu khắc phục tình trạng chồng chéo, không rõ chức năng, nhiệm vụ hoặc bỏ trống phạm vi, đối tượng quản lý. Đã tập trung chỉ đạo các cơ quan hành chính các cấp ban hành mới quy chế làm việc, quy chế phối hợp, mối quan hệ công tác giữa các

¹⁷ Đã sắp xếp, giảm 22 phòng chuyên môn thuộc 07 sở, ngành và 23 phòng chuyên môn thuộc chi cục và tương đương, số lượng phó trưởng phòng chuyên môn được bố trí giảm dần sau 03 năm sắp xếp, đảm bảo về chuẩn số lượng theo quy định; giảm 09 phòng chuyên môn, giảm 27 cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và 02 lãnh đạo cấp phó ban thuộc các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đã giảm 12 ban chuyên môn; giảm 24 cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng, ban chuyên môn và giảm 03 lãnh đạo (*trong đó 01 cấp trưởng và 02 cấp phó*); giảm 01 cơ quan thuộc UBND tỉnh.

¹⁸ Sơn Tịnh, Minh Long, Sơn Hà, Bình Sơn, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Trà Bồng, Sơn Tây, Ba Tơ, Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi.

¹⁹ Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Minh Long và Sơn Tịnh.

²⁰ Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Tịnh và thị xã Đức Phổ.

²¹ Thành ủy Quảng Ngãi, Thị ủy Đức Phổ, huyện Bình Sơn, Mộ Đức, Sơn Hà, Sơn Tây, Lý Sơn, Trà Bồng.

²² Thành phố Quảng Ngãi và các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, Mộ Đức, Bình Sơn, Lý Sơn, Trà Bồng.

²³ Từ ngày 01/02/2020, toàn tỉnh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, 173 đơn vị hành chính cấp xã và 954 thôn, tổ dân phố.

cơ quan hành chính; phân cấp quản lý nhà nước trên nhiều lĩnh vực, nhất là về đất đai, đầu tư và xây dựng, thành lập doanh nghiệp..., tạo sự chủ động và nâng cao năng lực quản lý, giải quyết nhanh gọn TTHC cho công dân, tổ chức; tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị trong thực hiện các nhiệm vụ đã phân cấp quản lý. Hiện nay, đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung (*hoặc ban hành thay thế*) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo quy định của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan ngay sau khi các bộ, ngành Trung ương ban hành thông tư hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng ngành trình cấp có thẩm quyền ban hành để làm căn cứ thực hiện. Trên cơ sở đó, tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chủ động, khẩn trương rà soát, điều chỉnh, ban hành các quy chế làm việc, quy chế phối hợp, mối quan hệ công tác giữa các cơ quan hành chính; phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tiễn để nâng cao chất lượng, hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý, điều hành của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định và quản lý chặt chẽ biên chế đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị của tỉnh trên cơ sở phân loại tổ chức, tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức gắn với vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt²⁴.

3.2. Tồn tại, hạn chế

Tổ chức bên trong của một số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện chậm được điều chỉnh theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; chưa đồng bộ ở các cấp chính quyền, nhất là ở cấp huyện và cấp xã; chậm khắc phục những chông chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị. Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện đến nay chưa được ban hành theo quy định của Chính phủ²⁵; việc thực hiện cơ chế phân cấp, phân quyền chưa đồng bộ, triệt để. Việc quản lý biên chế hiện nay tại địa phương vẫn chưa thực hiện thống nhất, biên chế khối Nhà nước vẫn do Bộ Nội vụ giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh, biên chế khối Đảng do Ban Tổ chức Trung ương giao cho Tỉnh ủy, vì vậy trong quá trình triển khai thực hiện công tác quản lý biên chế vẫn còn gặp một số bất cập, phát sinh nhiều thủ tục hành chính nội bộ. Việc thực hiện thí điểm hợp nhất các cơ quan khối Nhà nước và khối Đảng cấp huyện có chức năng tương đồng còn gặp một số khó khăn trong quản lý, điều hành; việc hợp nhất chủ yếu mang tính cơ học, chỉ giảm số lượng người đứng đầu, còn cơ cấu bên dưới, bên trong vẫn như cũ.

²⁴ BTVTU thống nhất quản lý biên chế, tinh giản biên chế hệ thống chính trị tỉnh (Quyết định 600-QĐ/TU ngày 24/3/2017 của BTVTU).

²⁵ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của, thành phố và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã.

4. Kết quả thực hiện nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cải cách chế độ công vụ, công chức

4.1. Kết quả đạt được

Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đã chú trọng thực hiện việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được bố trí, cơ cấu, chuẩn hóa theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm và trình độ đào tạo, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được nâng lên cả về phẩm chất, trình độ, năng lực, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ. Công tác tuyển dụng, thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, quy định, bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, công khai, minh bạch, bám sát yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm của từng cơ quan, đơn vị²⁶, góp phần lựa chọn, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, đáp ứng yêu cầu công việc; gắn với lộ trình tinh giản biên chế theo quy định. Cải cách chế độ công vụ, công chức được đẩy mạnh thực hiện nhằm xây dựng một nền công vụ theo hướng chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả.

Từng bước hoàn thiện hệ thống các văn bản quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; triển khai xây dựng, thực hiện cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm và tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh, công chức, viên chức theo hướng dẫn, quy định của Trung ương.

Công tác nhận xét, đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện bảo đảm đúng nguyên tắc, dân chủ, công khai, lấy chất lượng, hiệu quả công việc làm thước đo, coi trọng và phát huy trách nhiệm của tập thể, người đứng đầu, là cơ sở thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với khả năng của từng cá nhân ở mỗi vị trí, chức danh công tác.

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và giới thiệu ứng cử, bầu cử các chức danh lãnh đạo, quản lý; công tác quy hoạch, luân chuyển cán bộ được thực hiện dân chủ, công khai, đúng nguyên tắc, quy định, quy trình, bảo đảm các tiêu chuẩn, điều kiện về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; bảo đảm sự ổn định, kế thừa và phát triển

²⁶ Từ năm 2017 đến nay, đã tổ chức 02 kỳ thi tuyển dụng công chức cho các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện (năm 2017 (đợt 1 và đợt 2)), 02 kỳ thi tuyển viên chức giáo viên (năm 2018, 2019) và 01 kỳ tuyển dụng viên chức sự nghiệp (năm 2020); tổ chức các kỳ thi nâng ngạch từ cán sự lên chuyên viên, từ chuyên viên lên chuyên viên chính; tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II; tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giảng viên lên giảng viên chính, giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính... Từ năm 2017 đến nay, đã tuyển dụng 212 công chức cho các cơ quan khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh cấp huyện (năm 2017: 53; 2019: 145; 2020: 14); tổ chức thi nâng ngạch, xét thăng hạng viên chức cho 100 công chức, viên chức.

đội ngũ cán bộ; bảo đảm phương châm “mở”, “động”, liên thông, gắn kết giữa quy hoạch và bổ nhiệm. Đã ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố²⁷; Quy định luân chuyển, điều động cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ trẻ²⁸; Quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý²⁹; Quy định về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử³⁰. Từ năm 2016 đến nay, đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và giới thiệu cán bộ ứng cử 1.541 trường hợp³¹; việc rà soát, bổ sung quy hoạch cấp ủy, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trong tỉnh được chú trọng thực hiện. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức luôn được quan tâm thực hiện cả về chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và các nội dung bồi dưỡng chuyên ngành theo tiêu chuẩn chức danh, nhờ vậy chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nâng lên rõ nét. Hằng năm, xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức gắn với chức danh³².

Tiếp tục đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra công vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, thường xuyên kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị, địa phương nhờ đó tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức từng bước chuyển biến tích cực, qua đó đã kịp thời chấn chỉnh, xử lý các hành vi những nhiều, gây phiền hà cho công dân, tổ chức.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chưa nghiêm; công tác kiểm tra, giám sát thực thi công vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức chưa được thường xuyên, việc phát hiện các vụ việc tiêu cực còn ít; một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức thiếu tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân nhưng chậm được xử lý, thay thế kịp thời; công tác xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật chưa triệt để và đủ sức răn đe. Một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa chủ động xây dựng kế hoạch và thực hiện chuyển đổi vị trí công tác; việc chuyển đổi vị trí công tác chỉ dừng lại ở việc sắp xếp, điều động theo nhu cầu nhiệm vụ, chưa phân biệt rõ giữa chuyển đổi vị trí công tác với luân chuyển, điều động, sắp xếp, bố trí cán bộ theo quy hoạch, tạo nguồn cán bộ cho giai đoạn sau.

²⁷ Quyết định số 61/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh.

²⁸ Quy định số 01-QĐ/TU ngày 15/5/2018 của BTVTU.

²⁹ Quy định số 1913-QĐ/TU ngày 20/5/2020 của BTVTU; Quy định số 244-QĐ/TU ngày 14/6/2021 của BTVTU.

³⁰ Quy định số 2105-QĐ/TU ngày 19/10/2020 của BTVTU.

³¹ Trong đó, có 185 trường hợp thuộc thẩm quyền của BTVTU; 1.040 trường hợp thuộc thẩm quyền của BTV cấp ủy huyện và tương đương.

³² Về đào tạo chuyên môn: cử 642 cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo trình độ đại học; 579 cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo trình độ sau đại học, trong đó: 03 tiến sĩ nước ngoài, 06 thạc sĩ nước ngoài, 56 tiến sĩ, 334 thạc sĩ, 124 bác sĩ chuyên khoa I, 50 bác sĩ chuyên khoa II, 05 định hướng chuyên khoa, 01 bác sĩ nội trú; cử 60 cán bộ, công chức đi học các lớp đại học chính trị chuyên ngành; về đào tạo chính trị: cử 593 đồng chí đi học cao cấp lý luận chính trị, cử hơn 4.000 cán bộ, công chức, viên chức đi học trung cấp chính trị - hành chính; cử 35.378 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ cấp xã đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ....

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức có lúc, có nơi thực hiện chưa theo quy hoạch, chưa gắn với yêu cầu nhiệm vụ và năng lực, trình độ chuyên môn thực sự của cán bộ. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kể cả lãnh đạo, quản lý ở một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế, chưa thực sự bảo đảm yêu cầu công việc và thực tiễn, nhất là cán bộ ở cấp xã. Vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chưa được phát huy đúng mức. Việc đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức mặc dù đã có những đổi mới nhất định, tuy nhiên, kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm ở nhiều cơ quan, đơn vị chưa phản ánh được thực tế kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

5. Kết quả thực hiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính công

5.1. Kết quả đạt được

Công tác quản lý tài chính, ngân sách có chuyển biến, có nhiều cải cách, đổi mới trong việc huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực tài chính. Các ngành, các cấp thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các quy định của Luật Ngân sách, phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Đã thực hiện phân cấp quản lý về ngân sách cho chính quyền cấp huyện, cấp xã để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chi. Cơ cấu chi ngân sách theo hướng tăng chi đầu tư giảm chi thường xuyên, bảo đảm an sinh xã hội. Việc phân bổ, giao dự toán từ đơn vị dự toán đến các đơn vị sử dụng ngân sách có đổi mới, cơ bản bảo đảm thời gian, chất lượng; công tác quyết toán, thanh tra được tăng cường; công khai ngân sách đã từng bước đi vào nền nếp. Qua đó, nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của các đơn vị trong quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính nhà nước.

Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ bước đầu đã mang lại kết quả thiết thực; đến năm 2020, có 476 cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ. Các cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát chi tiêu bằng quy chế chi tiêu nội bộ; thực hiện công khai, minh bạch về tài chính; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; qua đó làm tăng tính hiệu quả của chi tiêu công, hạn chế tham nhũng, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần tăng cường kỷ luật tài chính, từng bước minh bạch trong thực hiện ngân sách và cho phép được sử dụng kinh phí tự chủ tiết kiệm được chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức và người lao động theo quy định.

Về cơ chế giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với ĐVSNCL được quan tâm chỉ đạo thực hiện theo kế hoạch của UBND tỉnh³³, Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL trên địa bàn

³³ Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018.

tỉnh giai đoạn 2017 - 2025³⁴ và đạt một số kết quả. Qua đó, nhiều đơn vị đã siết chặt hơn việc quản lý tài sản công, khắc phục cơ chế “hành chính hóa” hoạt động dịch vụ công, phát huy tiềm năng, thế mạnh, khai thác tốt cơ sở vật chất để tăng cường khai thác nguồn thu, tiết kiệm chi, phát triển hoạt động sự nghiệp và tăng thu nhập cho người lao động. Đến năm 2020, có 10 ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và bảo đảm chi đầu tư; 31 ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên; 126 ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên giảm từ 636 xuống 294 đơn vị. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi hoạt động sự nghiệp từ 3.146,2 tỷ đồng năm 2016 giảm còn 2.672,617 tỷ đồng vào năm 2020.

5.2. Tồn tại, hạn chế

Việc thực hiện tự chủ tài chính nhìn chung còn chậm, mức độ tự chủ của chưa cao. Tổ chức và hoạt động của các ĐVSNCL còn nhiều hạn chế, nhiều khó khăn, thách thức; quản trị nội bộ, chất lượng, hiệu quả dịch vụ chưa cao, chưa đa dạng loại hình; chi tiêu ngân sách nhà nước cho các ĐVSNCL còn quá lớn; lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công chưa kịp thời; chưa thực hiện việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần; việc xác định đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư có nơi chưa phù hợp.

6. Kết quả thực hiện việc hiện đại hóa nền hành chính

6.1. Kết quả đạt được

Nhiệm vụ hiện đại hóa nền hành chính thường xuyên được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện³⁵. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động, quản lý, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước. Hạ tầng CNTT được quan tâm đầu tư và trang bị, cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động của các cơ quan nhà nước và tạo điều kiện cho công dân, tổ chức tiếp cận được các dịch vụ do ứng dụng CNTT và Internet đem lại³⁶. Các cơ quan, đơn vị đã trang bị đủ số lượng máy vi tính cần thiết, các thiết bị CNTT khác, các phần mềm chuyên dụng để phục vụ công việc. Hệ thống mạng nội bộ (LAN) được triển khai thực hiện ở hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương, 100% cơ quan Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và trên 90% đơn vị cấp xã có mạng (LAN) và kết nối sử dụng Internet tốc độ cao; khoảng 60% hệ thống mạng LAN đã được trang bị hệ thống bảo mật, an ninh mạng (Firewall) phục vụ công việc ngày càng tốt hơn và bảo đảm an toàn thông tin. UBND tỉnh có Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi

³⁴ Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2018

³⁵ Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành: Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 (Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 22/3/2016); Kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng CNTT hàng năm (Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 27/01/2016; Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 20/12/2019); Kế hoạch về xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh giai đoạn 2016 – 2017 (số 1242/KH-UBND ngày 22/3/2016); phê duyệt Đề án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh giai đoạn 2018 – 2022 (Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 13/12/2017); khung Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 1.0 (Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 02/02/2018); Kế hoạch chuyển đổi hạ tầng, ứng dụng CNTT của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh sang Ipv6, giai đoạn 2019 – 2025 (số 127/KH-UBND ngày 30/9/2019).

³⁶ Hệ thống mạng cáp quang phát triển đến 13 huyện, thị xã, thành phố và hầu hết cấp xã; đưa mạng 3G, 4G vào khai thác.

(www.quangngai.gov.vn), 100% cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, 13/13 huyện, thị xã, thành phố và 173/173 UBND cấp xã có Cổng thông tin thành phần và trang tin điện tử được duy trì cập nhật thường xuyên, hoạt động có hiệu quả, hỗ trợ đắc lực cho công tác chỉ đạo, quản lý và điều hành của lãnh đạo các cấp, cung cấp kịp thời thông tin, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã triển khai sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản điện tử và điều hành dùng chung (<https://office.quangngai.gov.vn>) theo mô hình quản lý cơ sở dữ liệu tập trung, liên thông 04 cấp và sử dụng chữ ký số. Các cơ quan, đơn vị đã thực hiện hệ thống thư điện tử phục vụ công việc, hầu hết cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước các cấp đã được cấp địa chỉ thư điện tử (với hơn 11.000 địa chỉ thư điện tử đã được cấp phát); trên 80% cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong trao đổi công tác. Thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử đạt tỷ lệ trên 95% và gửi nhận trên Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản điện tử và điều hành dùng chung (trừ văn bản Mật theo quy định của pháp luật) và công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Việc triển khai chữ ký số được các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung thực hiện, đã chủ động phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ đăng ký và cấp phát 2.667 chứng thư số (1.989 chứng thư số cá nhân; 678 chứng thư số đơn vị); ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh³⁷. Trung tâm dữ liệu tỉnh phục vụ vận hành các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh hoạt động ổn định, góp phần theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, nâng cao tính chính xác, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị. Dự án tăng cường bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước đi vào vận hành ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương góp phần bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống mạng các cơ quan nhà nước tỉnh.

Công Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung của tỉnh (<https://motcua.quangngai.gov.vn>) đưa vào sử dụng³⁸ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố Quảng Ngãi và 16 sở, ngành, 100% UBND cấp huyện và UBND cấp xã. Hầu hết hồ sơ TTHC cấp tỉnh, cấp huyện được thực hiện quản lý và điều hành trên phần mềm một cửa điện tử dùng chung; có trên 350 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và thực hiện trên các phần mềm của Trung ương, của tỉnh. Số hồ sơ

³⁷ Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 12/3/2018.

³⁸ Công Dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung của tỉnh (<https://motcua.quangngai.gov.vn>) đã được triển khai và sử dụng tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ngãi, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố Quảng Ngãi và 16 sở ngành, đạt mục tiêu 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh; 13 huyện, thị xã, thành phố và 100% cấp xã.

được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến tăng qua các năm³⁹, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trên 20%, phát sinh chủ yếu tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh.

100% cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và UBND cấp xã đã áp dụng và công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015. Đã thực hiện công tác kiểm tra tại 211 cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001, góp phần thúc đẩy công tác CCHC tại các cơ quan, từng bước xây dựng nền hành chính hiện đại theo hướng công khai, minh bạch.

6.2. Tồn tại, hạn chế

Việc ứng dụng, sử dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính phục vụ CCHC, hiện đại hóa nền hành chính có nơi thực hiện chưa tốt, nhất là cấp xã; áp dụng CNTT để công khai và giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp của một số sở, ngành, địa phương chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; chưa chủ động xây dựng được các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và phần mềm chuyên ngành để nâng cao năng lực quản lý và phục vụ công tác chuyên môn. Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có tăng, nhưng số lượng hồ sơ trực tuyến theo từng dịch vụ còn ít; tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến chưa nhiều, hoạt động của các cơ quan nhà nước vẫn chủ yếu dựa trên giấy tờ. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong ứng dụng CNTT chưa toàn diện; việc xử lý, trao đổi, gửi, nhận văn bản điện tử trong nội bộ và giữa các cơ quan, đơn vị hiệu quả chưa cao. An toàn, an ninh mạng tuy được quan tâm chỉ đạo nhưng cần chú trọng hơn nữa. Ngân sách đầu tư cho việc ứng dụng CNTT, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đúng mức.

IV. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

Những năm qua, công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách TTHC được cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện và đạt được một số kết quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Cải cách thể chế được thực hiện đồng bộ, cụ thể ở từng nội dung, từng khâu; chất lượng, tính khả thi của văn bản QPPL từng bước được nâng lên; công tác kiểm soát, ban hành mới, rà soát, đơn giản hóa TTHC được thực hiện thường xuyên, đã mở rộng hình thức, phạm vi công khai, minh bạch hóa TTHC và các thông tin quản lý nhà nước, tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh. Việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa tiếp tục được duy trì, mở rộng và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, tạo nhiều thuận lợi cho tổ chức, cá nhân

³⁹ Số mới tiếp nhận trực tuyến: Năm 2017: 1.868 hồ sơ, năm 2018: 2.104 hồ sơ, năm 2019: 7.608 hồ sơ, năm 2020: 16.134 hồ sơ.

trong giao dịch. Tổ chức, bộ máy được chú trọng sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm cấp trung gian, giảm được cấp phó; nhiều cơ quan, đơn vị đã phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ bản khắc phục tình trạng chồng chéo, bỏ trống chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng quản lý. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được cơ cấu lại, chuẩn hóa theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm; kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường; ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành công vụ phục vụ tổ chức, cá nhân ngày càng được nâng cao; đã ban hành các quy định và từng bước hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định; tiếp tục đổi mới công tác tuyển dụng, đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức; công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được chú trọng thực hiện. Cơ chế quản lý tài chính, ngân sách có chuyển biến; thủ tục cấp phát ngân sách được đơn giản hóa; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính được tăng cường; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ quan, đơn vị đạt được kết quả tích cực. Các dịch vụ sự nghiệp công từng bước được đổi mới, nâng cao chất lượng. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan hành chính được triển khai đồng bộ, từng bước phân đầu theo hướng "Chính quyền điện tử".

2. Hạn chế, nguyên nhân

Hệ thống văn bản QPPL tuy được hoàn thiện đáng kể nhưng vẫn còn thiếu tính nhất quán; chất lượng, tính khả thi một số văn bản chưa cao, cá biệt có văn bản có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn. Quy định TTHC ở một số lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp, chậm đổi mới, cắt giảm, đơn giản hóa; việc thực hiện, giải quyết TTHC của một số cơ quan, địa phương còn chậm trễ, gây phiền hà; việc xã hội hóa dịch vụ hành chính công chậm. Tính liên thông trong cải cách TTHC chưa cao. Cơ chế một cửa ở một số cơ quan, đơn vị còn mang tính hình thức, thực hiện chưa đúng quy trình, thủ tục hồ sơ, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ tổ chức, cá nhân.

Tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự tinh gọn, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lặp, chậm xử lý; sự phân công, phân cấp, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chưa thật sự rành mạch, cụ thể, rõ ràng, còn hạn chế; cách thức, phương pháp giải quyết công việc trong nội bộ các cơ quan hành chính chậm đổi mới; năng lực tham mưu và chịu trách nhiệm của cấp dưới còn yếu, có nhiều việc không mạnh dạn tham mưu, đùn đẩy lên cấp trên.

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có nơi chưa đồng đều, thậm chí một bộ phận hạn chế về năng lực chuyên môn, không đáp ứng yêu cầu. Kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chưa nghiêm; một số cán bộ, công chức, viên chức khi giải quyết

công việc liên quan đến người dân, tổ chức chưa làm hết trách nhiệm, có hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà. Công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức hằng năm chưa thật sự chính xác, vẫn là khâu yếu.

Việc thực hiện tự chủ tài chính có nơi chưa thực sự hiệu quả, việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn mang tính hình thức. Chất lượng, hiệu quả hoạt động của một số ĐVSNCL trên một số lĩnh vực chưa cao.

Ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành của một số cơ quan hành chính chưa triệt để; việc công khai giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp của một số sở, ngành, địa phương còn chậm. Việc xây dựng, hình thành và phát triển cơ sở dữ liệu tại các cơ quan hành chính để phục vụ công tác quản lý, điều hành, khai thác thông tin chưa đồng bộ, thống nhất. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn ít; tổ chức và công dân tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến chưa nhiều.

Chỉ số cải cách hành chính (*PAR Index*); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (*PAPI*); chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (*PCI*) có thứ hạng thấp so với các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Nguyên nhân

Một số cấp ủy chưa quan tâm đúng mức, chưa thực sự quyết liệt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ CCHC. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước các cấp chưa có quyết tâm chính trị cao, chưa thực sự nêu cao tinh thần trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, triển khai, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, thậm chí một số cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện đối phó, còn buông lỏng quản lý, chỉ đạo; việc thực hiện CCHC chủ yếu mới dừng lại ở khâu ban hành chương trình, kế hoạch, thiếu kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của CCHC, yêu cầu của cải cách TTHC nên chậm đổi mới tư duy về quản lý hành chính nhà nước; trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm còn hạn chế; tình trạng nhũng nhiễu khi tiếp xúc giải quyết công việc cho tổ chức, công dân vẫn còn xảy ra, nhất là ở cấp cơ sở nhưng chưa kịp thời chỉ đạo khắc phục, chấn chỉnh.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ CCHC chưa thường xuyên; chưa chú trọng việc đánh giá, biểu dương những cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt và xử lý nghiêm các đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm. Kết quả thực hiện CCHC có lúc chậm, không theo chương trình, kế hoạch song chưa có biện pháp xử lý kịp thời.

Nguồn lực (*tài chính và nhân lực*) bố trí cho công tác CCHC còn hạn chế; việc đầu tư các điều kiện, cơ sở vật chất, trang thiết bị ở hầu hết các sở,

ngành, địa phương tuy được quan tâm nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình hiện nay của công tác CCHC.

Phương pháp tổ chức triển khai thực hiện chưa có nhiều giải pháp tập trung, quyết liệt. Một số chỉ tiêu CCHC xây dựng cao, khó hoàn thành.

Hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương vừa thiếu, vừa chậm và không đồng bộ, tồn tại nhiều mâu thuẫn, chồng chéo giữa các văn bản nên khó khăn trong việc thực hiện.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH; NÂNG CAO THỨ HẠNG CÁC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG, NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH TRONG THỜI GIAN ĐẾN

I. Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu

1. Quan điểm

(1) CCHC gắn với nhân tố con người, lấy nhân tố con người là trung tâm để thực hiện, phải xuất phát từ chính thực tiễn để cải tiến công việc, thái độ, trách nhiệm của mỗi cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị.

(2) CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số về CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên gắn với đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy, phương pháp quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh.

(3) CCHC phải xuất phát từ lợi ích của người dân, doanh nghiệp; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo chủ yếu đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

(4) Các nội dung CCHC phải được tiến hành đồng bộ, thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương, góp phần thúc đẩy thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(5) CCHC phải gắn với nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động sáng tạo; đổi mới lề lối làm việc, phương thức lãnh đạo, quản lý theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số,

tiên bộ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với lộ trình, bước đi phù hợp.

(6) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện CCHC; kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của cấp ủy, chính quyền các cấp; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu

Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, minh bạch chuyên nghiệp, từng bước hiện đại; sắp xếp, kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính phục vụ nhân dân. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là mục tiêu phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

3. Một số chỉ tiêu chủ yếu

(1) Phân đấu Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công xếp thứ hạng tăng bình quân mỗi năm từ 5 - 8 bậc; đến năm 2025, xếp thứ hạng từ 25 - 30/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Phân đấu Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2021, xếp thứ hạng từ 20 - 30/63; đến năm 2025, xếp thứ hạng từ 10 - 20/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(2) Trong năm 2021, hoàn thành phê duyệt Đề án vị trí việc làm ở 100% cơ quan khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể; trong năm 2022, hoàn thành phê duyệt lại Đề án vị trí việc làm ở 100% cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ và thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

(3) 100% văn bản QPPL được ban hành đúng quy trình, quy định; bảo đảm yêu cầu về chất lượng, tính khả thi.

(4) Hoàn thành việc sắp xếp tinh gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, thôn, tổ dân phố theo chủ trương của Trung ương.

(5) Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử.

(6) Tối thiểu 80% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên.

(7) Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử, trừ các xã vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn.

(8) 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật). 90% thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời. 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

(9) 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

(10) Tối thiểu 80% TTHC có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4. Trong số đó, ít nhất 80% TTHC được tích hợp, cung cấp trên cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%.

(11) 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công TTHC trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết TTHC đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ.

(12) Thực hiện tinh giản biên chế cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm tỷ lệ theo quy định của Trung ương. Giảm tối thiểu bình quân 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập. Tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

(13) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định. 100% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản; 50% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.

(14) Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các TTHC lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%. Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối

thiếu 90%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85%.

II. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1. Cải cách thể chế

- Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản QPPL trên tất cả các lĩnh vực, nhất là quản lý về đất đai, tài nguyên, khoáng sản, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng... bảo đảm tính ổn định, khả thi cao, công khai, minh bạch, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản QPPL trong hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách về huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm tạo động lực và nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển kinh tế, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh. Tiếp tục rà soát để bổ sung, hoàn thiện và ban hành mới các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở trong quá trình thực thi các văn bản QPPL. Đến năm 2025, cơ bản hoàn thiện việc rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản về tổ chức bộ máy và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển.

- Tăng cường kiểm tra, rà soát văn bản QPPL, kịp thời phát hiện và xử lý các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, trái pháp luật, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp; kịp thời xử lý các vấn đề mới phát sinh trong tổ chức thi hành pháp luật, nhất là gắn kết với quá trình xây dựng, hoàn thiện văn bản QPPL.

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, vai trò của Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và phát huy sự năng động, sáng tạo của người dân và doanh nghiệp trong việc hoàn thiện, thực hiện cải cách thể chế.

2. Cải cách thủ tục hành chính

- Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp. Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp, bảo đảm TTHC mới ban hành phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, trọng tâm là TTHC thuộc các lĩnh vực: đất đai, xây dựng, đầu tư, bảo hiểm, thuế... và các TTHC thuộc các lĩnh vực khác có số lượng, tần suất giao dịch lớn.

- Thường xuyên đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, bảo đảm đúng quy định, nâng cao chất lượng phục vụ, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá quá trình thực hiện cải cách TTHC; loại bỏ các thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho người dân, tổ chức; cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục không cần thiết.

- Rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết TTHC. Đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết TTHC theo hướng cấp nào đủ năng lực, sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cho cấp đó giải quyết, bảo đảm đúng quy định và nguyên tắc quản lý, không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây những phiền hà, tiêu cực, phiền hà cho nhân dân.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh và ở các địa phương, bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản hóa các thủ tục, nâng cao mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân. Kịp thời cập nhật, công khai TTHC dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức tìm hiểu và thực hiện.

- Đẩy mạnh thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; vận hành và khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia... nhằm tăng tính liên thông trong giải quyết TTHC, bảo đảm tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu trong triển khai thực hiện cải cách TTHC ở địa phương, đơn vị.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Chủ động rà soát, đánh giá, lập đề án, phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, thôn, tổ dân phố kịp thời, có chất lượng theo đúng chỉ đạo, yêu cầu của Trung ương. Có chính sách hợp lý, kịp thời để giải quyết số cán bộ, công chức dôi dư khi sáp nhập đơn vị hành chính.

- Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ, phân định rõ việc của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước các cấp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý liên ngành, giảm đầu mối tổ chức trung gian, khắc phục triệt để sự trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm nguyên tắc một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính, gắn với tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm theo quy định của Chính phủ. Sắp xếp, giảm tối đa các Ban quản lý dự án, tổ chức phối hợp liên ngành.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp trên một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo hướng ngành, cấp nào quản lý có hiệu quả hơn thì giao cho ngành đó, cấp đó quản lý, nhằm nâng cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ đã phân cấp.

- Đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ về tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập; rà soát, chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang công ty cổ phần. Thực hiện thí điểm việc thi tuyển, thuê giám đốc điều hành tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tăng cường chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc của cơ quan hành chính các cấp trên môi trường số, tổ chức họp, hội nghị bằng hình thức trực tuyến, không giấy tờ.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Xây dựng lại Đề án vị trí việc làm theo quy định của Chính phủ; gắn thực hiện tinh giản biên chế với cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành tuân thủ theo Đề án vị trí việc làm, khung năng lực, bảo đảm đúng người, đúng việc, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có phẩm chất đạo đức công vụ, có kiến thức chuyên môn sâu, kỹ năng làm việc thành thạo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả công tác CCHC của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tăng cường ứng dụng CNTT để nâng cao chất lượng tuyển dụng, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức. Thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức theo vị trí việc làm, bảo đảm nguyên tắc công khai, khách quan, minh bạch, công bằng, cạnh tranh và đúng quy định của pháp luật; triển khai có hiệu quả việc thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, phòng và tương đương khi có chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương.

- Chú trọng nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống chính trị đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới. Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng và phẩm chất cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với vị trí việc làm. Nghiên cứu có chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài trong quản lý nhà nước, nhất là các ngành mũi nhọn phục vụ cho phát triển nhanh, bền vững.

- Đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, theo tiêu chí, bằng sản phẩm cụ thể, thông qua khảo sát, công khai kết quả và so sánh với chức danh tương đương; gắn đánh giá cá nhân với tập thể và kết quả thực hiện nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, đơn vị; khuyến khích sáng kiến cải tiến công vụ.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh những cán bộ, công chức, viên chức có hành vi sai phạm, kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra công vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức. Tổ chức triển khai thực hiện Kết luận số 14-Kl/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung.

5. Cải cách tài chính công

- Đổi mới và kiểm soát chặt chẽ cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cho các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập gắn với nhiệm vụ được giao. Tăng cường phân cấp, phân quyền trong quản lý tài chính ngân sách, quản lý, sử dụng tài sản công.

- Chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng; tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ sự nghiệp công. Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa.

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện lộ trình tự chủ về tài chính theo Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2025, có giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi thường xuyên và chi đầu tư, tiến tới chuyển sang công ty cổ phần.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ, thúc đẩy hoàn thành xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, bảo đảm tính liên thông các thông tin quản lý dữ liệu, góp phần đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

- Huy động các nguồn lực đầu tư hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị công nghệ đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, công dân điện tử. Phát triển, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC trực tuyến mức độ 3 và 4 trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh;

hoàn thành việc tích hợp toàn bộ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 lên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

- Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định.

- Có giải pháp tích hợp, kết nối dữ liệu tất cả các phần mềm ứng dụng trong quản lý, điều hành hiện nay tại các cơ quan hành chính để đảm bảo việc số hóa, hình thành cơ sở dữ liệu chung phục vụ xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Nâng cao kỹ năng khai thác, ứng dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đối với cấp huyện, xã. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; phổ cập trình độ cơ bản cho người dân về kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

- Triển khai xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trên môi trường mạng vào hoạt động của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh. Xây dựng Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh của tỉnh.

7. Nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR Index); chỉ số quản trị và hành chính công (PAPI); chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

- Khẩn trương xây dựng và triển khai kế hoạch cải thiện các chỉ số cải cách hành chính (PAR Index); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2021 - 2025.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030; điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quảng Ngãi đến năm 2040,... đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tình hình mới.

- Kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhất là đối với các dự án ngoài ngân sách nhà nước.

- Định kỳ tổ chức Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư; cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin và hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhất là các quy định mới liên quan đến các cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính; có hình thức biểu dương các địa phương, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt và xử lý nghiêm các trường hợp thiếu trách nhiệm, có hành vi, thái độ nhũng nhiễu, gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hiệu quả cải cách hành chính của tỉnh.

9. Quan tâm bố trí nguồn lực phù hợp cho công tác CCHC.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (b/c),
- Vụ Địa phương, VPTW (b/c),
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn, BTV Tỉnh đoàn,
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc TU,
- Các sở, ban, ngành tỉnh,
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc TU,
- Các huyện, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc TU,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- C, PVPTU; P. Tổng hợp,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ**

Bùi Thị Quỳnh Vân